

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,142,413,346	120,880,011,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,026,831,751	35,224,018,545
1. Tiền	111		12,026,831,751	35,224,018,545
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,235,095,882	16,351,166,180
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,928,240,600	17,352,370,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-8,693,144,718	-1,001,204,107
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,127,566,737	37,432,248,750
1. Phải thu khách hàng	131		47,207,383,876	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132		411,938,260	749,213,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		522,122,098	2,896,780,640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-13,877,497	-13,877,497
IV. Hàng tồn kho	140		19,540,887,942	30,358,686,391
1. Hàng tồn kho	141		19,540,887,942	30,358,686,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,212,031,034	1,513,891,135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		704,819,520	1,444,757,035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,507,211,514	69,134,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,840,562,712	56,321,899,409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10,357,124,081	11,630,409,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,309,089,354	11,549,102,319
- Nguyên giá	222		32,980,078,500	32,386,106,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22,670,989,146	-20,837,004,576
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		48,034,727	81,307,454
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		59,056,622,845	31,657,416,042
1. Đầu tư vào công ty con	251		25,262,761,842	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,600,000,000	21,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12,193,861,003	10,057,416,042
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,426,815,786	13,034,073,594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,426,815,786	13,034,073,594
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173,982,976,058	177,201,910,410
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,361,155,594	20,471,091,471
I. Nợ ngắn hạn	310		16,209,847,156	20,369,091,471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		9,384,253,478	15,307,030,924
3. Người mua trả tiền trước	313		49,725,000	348,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,841,996,919	1,206,570,403
5. Phải trả người lao động	315		1,343,037,937	2,573,941,253
6. Chi phí phải trả	316		370,706,962	148,740,000
7. Phải trả nội bộ	317			

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		243,437,134	296,535,191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		976,689,726	488,273,700
II. Nợ dài hạn	330		151,308,438	102,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		107,000,000	102,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		44,308,438	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157,621,820,464	156,730,818,939
I. Vốn chủ sở hữu	410		157,621,820,464	156,730,818,939
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-6,892,740,100	-2,218,623,500
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,001,562,938	10,806,209,432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,062,920,532	1,774,607,932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,347,704,014	22,266,251,995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173,982,976,058	177,201,910,410
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

ĐƠN VỊ : CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
 ĐỊA CHỈ:YÊN NGHĨA - HÀ ĐÔNG _ HÀ NỘI
 Tel: 0433.828.440 Fax: 0433.822.791

Báo cáo tài chính
 Quý IV ... năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,286,215,953	58,154,541,953	246,815,324,715	143,344,540,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16,164,546	24,831,560	119,712,364	36,037,869
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,270,051,407	58,129,710,393	246,695,612,351	143,308,502,794
4. Giá vốn hàng bán	11		37,716,016,971	50,766,669,738	217,026,421,776	123,939,006,025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,554,034,436	7,363,040,655	29,669,190,575	19,369,496,769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		838,214,112	2,558,137,442	6,754,877,728	11,680,655,606
7. Chi phí tài chính	22		4,137,196,162	1,002,316,511	11,122,466,814	1,785,542,491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				108,227,854	0
8. Chi phí bán hàng	24		1,111,336,364	372,886,000	2,953,141,259	1,534,738,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,623,301,043	1,623,176,089	7,214,933,359	4,372,744,641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-479,585,021	6,922,799,497	15,133,526,871	23,357,126,598
11. Thu nhập khác	31		1,751,993,399	383,502,000	2,674,137,211	427,679,600
12. Chi phí khác	32		24,000,000	290,348,524	104,091,467	315,867,024
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,727,993,399	93,153,476	2,570,045,744	111,812,576
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,248,408,378	7,015,952,973	17,703,572,615	23,468,939,174
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		169,408,740	698,254,288	2,645,568,601	2,751,881,975
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,078,999,638	6,317,698,685	15,058,004,014	20,717,057,199
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		162.4	902.5	2,265.8	4,439.4

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,970,522,874	62,701,586,434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-28,171,052,707	-35,454,422,702
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,874,963,300	-2,180,379,007
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-12,761,580
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-2,049,258,095
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			4,003,819,658
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-42,066,427,699	-2,590,127,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5,141,920,832	24,418,456,974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-214,335,513	-1,792,035,512
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-9,593,364,400
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-7,752,992,805	-20,041,170,933
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,903,000,000	15,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		828,849,481	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1,235,478,837	-16,426,570,845
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-2,218,623,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	2,217,540,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-2,217,540,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6,922,538,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6,922,538,000	-2,218,623,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-13,299,937,669	5,773,262,629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,326,769,420	29,451,045,653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,026,831,751	35,224,308,282

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm** :
Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 210 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 210 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Tiền mặt	5.481.653	550.424.857
Tiền gửi ngân hàng	12.021.350.098	6.866.089.336
Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	<u>10.867.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Cộng	<u>12.026.831.751</u>	<u>22.416.514.193</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số 31/12/2011		Số 30/09/2011		
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		14.406.500.600		14.406.500.600	15.588.856.334
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà	12	-	10	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	4.000	40.000.000	4.000	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	20.000	412.620.499	20.000	412.620.499	412.620.499
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.800	536.020.000	19.800	536.020.000	536.020.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	755.100	755.100
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	65.620	2.223.190.000	65.620	2.223.190.000	2.223.190.000
Công ty Cổ phần Licogi 16	285.000	4.876.500.000	255.000	4.130.000.000	4.130.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	56.720	1.610.320.000	38.720	1.291.920.000	1.291.920.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	20.000	432.500.000	20.000	432.500.000	432.500.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam	15.000	274.800.000	15.000	274.800.000	274.800.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam					1.160.321.098
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	62.790	1.826.815.220	62.790	1.826.815.220	1.653.315.220
Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	114.700	2.154.466.953	94.100	1.846.366.952	1.403.538.697
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An	20.000	401.866.882	20.000	401.866.882	1.268.999.187

	Số 31/12/2011		Số lượng	Số 30/09/2011	
	Số lượng	Giá trị		Giá trị	Giá trị
<i>Giang</i>					
Công ty Cổ phần Sông Đà 7					515.718.182
Công ty cổ phần khai khoáng Vĩnh Sinh	91.300	1.138.385.946	41.000	620.145.946	
Cộng		15.928.240.000		14.406.500.600	15.588.856.334

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 30.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 377.000.000 VND
- Cổ phiếu nhà tư liệu
 - Mua thêm 18.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 318.400.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:
 - - Mua thêm 20.600 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 308.100.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang:
 - Bán 45.700 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.209.180.000 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7:
 - Bán 17.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 280.200.000 VND.
- - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khai khoáng Vĩnh Sinh :
 - Mua thêm 50.300 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 518.240.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Số đầu năm	(5.292.390.147)	(5.292.390.147)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.954.070.000)	
Hoàn nhập dự phòng		553.315.429
Số cuối kỳ	(8.693.144.718)	(4.739.074.718)

4. Phải thu khách hàng

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Công ty TNHH Dương Hồng	4.873.847.500	2.980.222.500
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	308.246.400	234.854.400
Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy		1.797.455.000
Công ty Xi măng Chinfon	3.969.790.000	2.938.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong		
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	1.319.253.830	976.360.000
Công ty Cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn		
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	12.910.296.400	13.910.296.400
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	7.167.898.960	12.679.564.630
Công ty Cổ phần XM Đồng Bành	8.160.731.000	8.356.366.000
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam	1.675.000.000	
Đối tượng khác	6.822.319.786	4.496.485.407
Cộng	47.207.383.876	48.369.604.337

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35.750.000	35.750.000
Công ty xây lắp dầu khí miền trung		1.800.000.000-
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Huy Đức		110.817.000-
Công ty bao bì hàng hải	101.566.080	
Công ty TNHH nhựa gia phú	231.000.000	
Công ty TNHH thiết bị nâng Cường Phát		322.977.000
Đối tượng khác	43.622.180	
Cộng	<u>411.938.260</u>	<u>2.566.932.260</u>

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Phải thu BHXH, BHYT	36.751.110	32.667.670
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Lê Thanh Sơn - Tiền chuyển nhượng vốn		375.000.000
Phạm Anh Tuấn - Tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Các đối tượng khác	8.370.988	6.049.726
Cộng	<u>522.122.098</u>	<u>890.717.396</u>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(13.877.497)	(13.877.497)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Cộng	<u>(13.877.497)</u>	<u>(13.877.497)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Số đầu năm	(13.877.497)	(13.877.497-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Số cuối kỳ	<u>(13.877.497)</u>	<u>(13.877.497)</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.227.728.919	6.923.802.218
Công cụ, dụng cụ	114.012.944	449.411.242
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.043.829.169	7.258.636.943
Thành phẩm	1.575.724.595	5.364.660.437
Hàng gửi đi bán	1.579.592.315	
Cộng	<u>19.540.887.942</u>	<u>19.996.510.840</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Tạm ứng		1.123.742.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.507.211.514	
Cộng	<u>9.507.211.514</u>	<u>1.123.742.000</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.468.791.171	24.164.400.648	1.291.552.684	467.081.414	34.391.825.917
Mua sắm mới		214.335.513			214.335.513
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(1.626.082.930)			1.626.082.930)
)Số cuối kỳ	8.468.791.171	22.752.653.231	1.291.552.684	467.081.414	32.980.078.500
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	4.684.737.808	17.765.502.517	745.839.425	231.146.776	23.427.226.526
Khấu hao trong kỳ	167.290.227	610.646.831	64.577.634	27.330.958	869.845.550
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.626.082.930)	-	-	(1.626.082.930)
Số cuối kỳ	4.852.028.035	16.750.066.418	810.417.059	258.477.734	22.670.989.146
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.786.646.406	6.396.221.848	545.713.260	236.017.877	10.964.599.391
Số cuối kỳ	3.619.356.179	5.999.910.530	481.135.626	208.687.019	10.309.089.354

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ XDCB dở dang	-	149.835.513	149.835.513	-
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	48.034.727			48.034.727
Tập hợp chi phí gói thầu TKV	149.381.595	30.841.092	180.222.687	
- Mô đã Lương Sơn				
- Tập hợp chi phí gói thầu Bạc Liêu				
- Tập hợp chi phí gói thầu Dung Quát				
Cộng	197.416.322	180.676.605	330.058.200	48.034.727

12. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400273378 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 25.262.761.842 VND, chiếm 77.6% trong nguồn vốn kinh doanh

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt, phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số 31/12/2011		Số		Số 30/09/2011	
	Số lượng	Giá trị	lượng	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu		5.825.000.000			5.825.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100.000	1.050.000.000	100.000	100.000	1.050.000.000	
Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	125.000	2.775.000.000	
Công ty Cổ phần Hicorp	200.000	2.000.000.000	200.000	200.000	2.000.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác		6.368.861.003			6.195.275.042	
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.907.402.003			1.733.816.042	
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		4.311.459.000			4.311.459.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		150.000.000			150.000.000	
Cộng		12.193.861.003			12.020.275.042	

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Chi phí phát	Phân bổ	Kết chuyển	Số cuối kỳ
		sinh trong kỳ	vào chi phí trong kỳ	giảm khác	
CCDC chờ phân bổ	445.871.131	8.318.181	46.358.451	160.567.011	247.263.850
Chi phí sửa chữa nhà cửa					
Chi phí thuê đất	88.720.857		1.095.321		87.625.536
Quyền khai thác mỏ đá Lương Sơn	180.000.000			180.000.000	
Quyền khai thác mỏ đá Yên Bái	7.185.543.750		126.693.750		7.058.850.000
Chi phí thiết kế website	49.255.565		16.179.165		33.076.400
Cộng	7.949.391.303	8.318.181	190.326.697	340.567.011	7.426.815.786

16. Phải trả người bán

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Công ty Hóa chất HP	1.073.740.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh		294.695.200
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	508.775.652	1.214.469.944
Công ty TNHH Sản xuất và Bao bì Phương Đông	1.538.405.885	715.490.945
HTX Cổ phần Việt Nhật	476.583.355	1.006.746.095
Công ty TNHH Lộc Dung	216.486.200	256.004.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		485.236.772
Công ty CP đầu tư và TM đầu khí sông đà	29.39.854.040	3.272.700.000
Công ty tân Phú Chung		512.050.000
Công ty Cổ phần Trang Việt Tiến	1668.880.000	118.730.000
Đối tượng khác	3.901.382.386	2.769.692.957
Cộng	9.384.253.478	10.645.816.513

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Công ty TNHH Phú Thiện Phát		104.000.000
Các đối tượng khác	49.725.000	192.401.020
Cộng	<u>49.725.000</u>	<u>296.401.020</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(406.824.926)	1.013.716.476	250.366.753	356.524.797
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		859.821.795	154.462.275	704.819.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.476.159.861	169.408.740		2.645.568.601
Thuế thu nhập cá nhân	135.084.001	27.428.765	27.428.765	135.084.001
Tiền thuê đất	299.070.000	165.769.000	464.8739.000	
Các loại thuế khác				
Cộng	<u>2.503.488.936</u>	<u>2.235.604.776</u>	<u>897.096.793</u>	<u>3.841.996.919</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25% và được giảm 30% theo nghị quyết 08/2011 /QH13 ngày 22/08/2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.248.408.376	5.178.279.995
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	24.000.000	24.000.000
+) Chi phí phạt hành chính		
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+) Cổ tức được chia	(330.327.400))	(365.620.000)
Thu nhập chịu thuế	942.080.978	4.836.659.995
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	942.080.978	4.836.659.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	235.520.244	1.209.164.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (thuế thu nhập phải nộp năm 2011 và 30%	(70.656.073)	(698.254.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		698.254.288
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của 6 tháng đầu năm	4.544.568)	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>169.408.740</u>	<u>698.254.288</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí vận chuyển, tiền xi măng đã nhập và bán nhưng bên bán chưa xuất hóa đơn

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Bảo hiểm xã hội		95.786.835
Bảo hiểm thất nghiệp	7.097.217	10.707.300
Kinh phí công đoàn	103.284.459	150.751.415
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Cổ tức năm 2010 phải trả các cổ đông	7.962.000	6.930.500.000
Phải trả phải nộp khác	36.909.931	76.116.701
Cộng	<u>243.437.134</u>	<u>7.352.045.778</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	893.440.751		2.400.000	891.040.751
Quỹ phúc lợi	386.619.975		300.971.000	85.648.975
Cộng	<u>1.280.060.726</u>		<u>316.600.412</u>	<u>976.689.726</u>

22. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Số đầu kỳ	32.589.044-	20.191.768-
Số trích lập bổ sung	24.948.806	37.793.476
Số đã chi	(13.229.412)	(25.396.200)
Số cuối kỳ	<u>44.308.438</u>	<u>32.589.044</u>

26. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(6.892.740.100))	(6.892.740.100))
Cộng	<u>117.209.632.980</u>	<u>117.209.632.980</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả cổ tức năm trước	6.922.538.000-	3.500.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	3.500.000.000

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cộng	6.922.538.000	7.000.000.000
	-	

Cổ phiếu

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	354.200	354.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.645.800	6.645.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Tổng doanh thu	43.286.215.953	49.619.867.431
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	13.160.302.129	20.144.957.342
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	30.125.913.824	29.474.910.089
Các khoản giảm trừ doanh thu:	16.164.546	19.397.275
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	16.164.546	19.397.275
Doanh thu thuần	43.270.051.407	49.600.470.156
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	13.160.302.129	20.144.957.342
- <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	30.109.749.278	29.455.512.814

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	12.169.786.075	18.998.869.149
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	25.805.416.598	25.312.272.731
Cộng	37.716.016.971	44.311.141.880

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Lãi tiền gửi	498.522.081	1.118.766.715
Lãi về kinh doanh chứng khoán	7.210.275	499.973.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.327.400	56.790.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư		1.306.335.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.154.356	
Cộng	838.214.112	2.981.865.841

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
--	--------------------	--------------------

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Chi phí lãi vay		12.761.580
Lỗ kinh doanh chứng khoán		240.437.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.360.160	151.382.903
Trích lập dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán	3.9543.070.000	203.184.027
Phí giao dịch chứng khoán	4.766.002	37.686.718
Cộng	<u>4.137.196.162</u>	<u>645.453.096</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Chi phí nhân viên quản lý	456.000.000	225.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.336.364	390.872.727
Cộng	<u>1.111.336.364</u>	<u>615.872.727</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Chi phí nhân viên quản lý	990.295.056	1.151.579.132
Chi phí vật liệu quản lý	74.259.548	60.344.310
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.402.050	17.136.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.066.833	79.891.287
Thuế, phí và lệ phí	138.198.019	132.146.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.999009.	77.027.940
Chi phí bằng tiền khác	104.372.952	165.588.166
Cộng	<u>1.623.301.043</u>	<u>1.683.714.106</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Tiền hoa hồng môi giới	1.321.913.330	
Thu phí đào tạo		
Thu thanh lý tài sản	400.000.000	
Thu nhập khác	30.080.069	491.248.500
Cộng	<u>1.751.993.399</u>	<u>491.248.500</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Thù lao thành viên HĐQT	24.000.000	18.000.000
Tiền phạt sản phẩm hỏng		
Chi phí phạt hành chính		
Chi phí khác		
Cộng	<u>24.000.000</u>	<u>18.000.000</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Tiền lương	664.060.066	496.825.580
Các khoản khác	87.000.000	75.673.396
Cộng	<u>751.060.066</u>	<u>572.498.976</u>

2. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại, máy móc thiết bị .

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>30.109.749.278</u>	<u>13.160.302.129</u>	<u>43.270.051.407</u>
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>30.109.749.278</u>	<u>13.160.302.129</u>	<u>43.270.051.407</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>2.819.397.029</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			838.214.112
Chi phí tài chính			(4.137.196.162)
Thu nhập khác			1.727.993.399
Chi phí khác			(24.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			169.408.740
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(70.656.073)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>1.078.999.638</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>1.375.477.238</u>		<u>1.375.477.238</u>
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			96.381.450.654
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			<u>77.601.525.404</u>
Tổng tài sản			<u>173.982.976.058</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			1.343.037.937
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			5.482.555.741
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			<u>9.535.561.916</u>
Tổng nợ phải trả			<u>16.361.155.594</u>

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hải Dương và khu vực Quảng Ninh.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý IV năm 2011</u>
Khu vực Hà Nội	2.791.150.909
Khu vực Hải Phòng	10.893.636.363
Khu vực Yên Bái	2.517.554.545
Khu vực Hải Dương	2.224.000.000
Khu vực khác	<u>24.843.709.230</u>
Cộng	<u>43.270.051.407</u>

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

Trần Đức Uyên

CÔNG TY CP CNTM SÔNG ĐÀ

----- ⓈⓂⓂ -----
Số CT/TCKT

(V/v: *Giải trình
chênh lệch số liệu báo cáo*)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập □ Tự do □ Hạnh phúc

----- ⓈⓂⓂ -----

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2012

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU

GIỮA BCTC QUÍ IV/2011 VÀ BCTC QUÍ IV NĂM 2010

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà xin giải trình về chênh lệch doanh thu quý IV năm 2011 giảm 1.3 lần so với doanh thu quý IV năm 2010 và lợi nhuận quý IV năm 2011 giảm 5.63 lần cụ thể như sau :

I Doanh thu giảm

Doanh thu thuần Quý IV 2010 đạt : 58.143.549.453 đ

Doanh thu thuần Quý IV 2011 đạt : 43.270.051.407 đ

Doanh thu giảm : 14.873.498.046 đ

II Lợi nhuận giảm

Lợi nhuận trước thuế Quý IV 2010 đạt: 7.029.792.033 đ

Lợi nhuận trước thuế Quý IV 2011 đạt : 1.248.408.378 đ

Lợi nhuận giảm : 5.781.383.655 đ

Nguyên nhân :

Quý IV năm 2011 doanh thu của công ty giảm do : Hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn do chịu tác động của hàng loạt các yếu tố bất ổn về kinh tế , tình hình lạm phát tăng cao , nhu cầu về bao bì xi măng giảm bất thường so với cùng thời kỳ này năm trước (trong khi đó hoạt động sản xuất vỏ bao chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty)

Mặt khác do chính phủ thực thi hàng loạt các chính sách nhằm thắt chặt tiền tệ , điều chỉnh lãi suất ngân hàng thị trường chứng khoán giảm mạnh trong quý IV năm 2011 đơn vị đã phải trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán với số tiền 3.954.070.000 đ

Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý IV/2011 giảm so với quý IV/2010 là 5.781.383.655 đ.

Trên đây là việc giải trình các khoản chênh lệch doanh thu , lợi nhuận báo cáo quý IV năm 2011 giảm so với quý IV/2010 của Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC